

Số: 5420 /BC-STC

Đồng Nai, ngày 7 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý Giá - Công sản tháng 10/2016 và kế hoạch tháng 11/2016

I/ Tổng quan tình hình giá cả thị trường trong tháng và dự đoán tình hình giá cả thị trường trong tháng tới:

Tình hình thị trường giá cả trong tháng 10/2016 tại Đồng Nai nhìn chung giao động nhẹ so với tháng 09/2016. Các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, nông sản... có biến động nhẹ so với tháng trước.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đôla Mỹ tháng 10 năm 2016 như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2016 so với tháng 09/2016 là 100,45% tăng 0,45%. So với tháng 12 năm trước là 103,28% tăng 3,28%; so cùng tháng năm trước là 103,34% tăng 3,34%.

Chỉ tiêu	So với tháng trước	Tăng/giảm
- Chỉ số giá tiêu dùng	100,45%	0,45%
+ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:	100,65%	0,65%
- Lương thực:	100,45%	0,45%
- Thực phẩm:	101,00%	1,00%
- Ăn uống ngoài gia đình:	100,00%	0,00%
+ Đồ uống và thuốc lá:	100,00%	0,00%
+ May mặc, mũ nón, giày dép:	99,93%	-0,07%
+ Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD:	100,37%	0,37%
+ Thiết bị và đồ dùng gia đình:	99,99%	-0,01%
+ Thuốc và dịch vụ y tế:	100,00%	0,00%
+ Giao thông:	101,94%	1,94%
+ Bưu chính viễn thông:	100,02%	0,02%
+ Giáo dục:	100,00%	0,00%
+ Văn hóa, giải trí và du lịch:	100,05%	0,05%
+ Hàng hóa và dịch vụ khác:	100,02%	0,02%
- Chỉ số giá vàng:	98,64%	-1,36%
- Chỉ số giá đô la Mỹ:	100,07%	0,07%

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai, chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2016 tăng 0,45% so với tháng trước. Trong đó, có 6/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng như nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,65%; nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,37%; nhóm Giao thông tăng 1,94%; nhóm Bưu

chính viễn thông tăng 0,02%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02% (Chỉ số giá vàng giảm 1,36%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,07%). Nguyên nhân chủ yếu là do đang vào mùa cuối năm nên nhu cầu tiêu dùng vào mùa cưới tăng cao, mặt khác do tác động từ việc tăng giá xăng 2 đợt liên tiếp trong tháng (cụ thể đối với xăng A92 là vào ngày 05/10/2016 tăng 170 đồng/lít và ngày 20/10/2016 tăng 440 đồng/lít) giá xăng A92 hiện nay là 16.840 đồng/lít. Dự kiến giá vàng và giá đôla trong thời gian tới sẽ ổn định. Bên cạnh đó, nhóm May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,07%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,01%. Các nhóm hàng còn lại cơ bản ổn định như nhóm Đồ uống và thuốc lá; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; nhóm Giáo dục.

II/ Diễn biến giá cả ở một số nhóm hàng chủ yếu như sau:

1) Lương thực, thực phẩm, nông sản:

Nhìn chung giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nông sản, đồ dùng thiết yếu trong tháng 10/2016 có biến động nhẹ trong tháng. Mức giá bán hiện nay là:

a. Lương thực:

- Lúa tẻ thường: giá bình quân lúa tẻ thường là 6.500 đồng/kg, bằng so với mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước.

- Gạo tẻ thường giá 12.000 đồng/kg bằng so mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước. Hiện nay gạo thơm Đài Loan giá 18.000 đồng/kg bằng với mức giá tháng trước.

b. Thực phẩm:

- Thịt heo: Giá heo hơi hiện nay là 41.000 đồng/kg giảm nhẹ so với mức giá cùng thời điểm tháng trước; Thịt heo bán lẻ giảm nhẹ trong tháng, cụ thể: Thịt nạc thăn giá 83.000 đồng/kg, thịt heo mông sản giá 80.000 đồng/kg giảm nhẹ so với mức giá tháng trước.

- Thực phẩm gia cầm bằng so với mức giá tháng trước, trong đó: Gà công nghiệp (làm sẵn) hiện nay là 60.000 đồng/kg, Gà ta mái (làm sẵn) giá 130.000 đồng/kg.

- Cá biển, cá nước ngọt:

Giá cá biển, cá nước ngọt : Giá cá biển, cá nước ngọt bằng so với mức giá tháng trước, trong đó: Cá lóc giá 70.000 đồng/kg, cá chép giá 65.000 đồng/kg, cá thu khúc giữa giá 180.000 đồng/kg, cá nục 40.000 đồng/kg.

- Thực phẩm công nghệ: đường cát RE (rời) giá 21.200 đồng/kg, dầu ăn Tường An giá 33.000 đồng/chai 1lít tăng nhẹ so với mức giá cùng thời điểm tháng trước.

- Giá mặt hàng các loại rau, củ, quả xanh tăng nhẹ, cụ thể: bắp cải giá 15.000 đồng/kg, bí xanh 16.000 đồng/kg, cà chua giá 18.000 đồng/kg.

c. Giá thu mua nông sản tại các huyện:

- Giá thu mua nông sản tại Đồng Nai có biến động nhẹ. Trong đó: Hạt tiêu đen giá 140.000 đồng/kg, cà phê nhân loại 1 giá 44.000 đồng/kg, thóc tẻ thường giá 6.100 đồng/kg, đậu nành giá 15.000đ/kg.

2) Hàng phi lương thực, thực phẩm:

a. Rượu, bia, nước giải khát:

- Giá bia, nước giải khát bằng so với mùa giá cùng thời điểm tháng trước, trong đó: Bia chai Sài Gòn giá 160.000 đồng/két, bia lon 333 Sài Gòn giá 225.000 đồng/thùng, nước ngọt Cocacola lon giá 185.000 đồng/thùng.

b. Thuốc phòng và chữa bệnh:

- Thuốc phòng và chữa bệnh cho người bằng so với tháng trước. Trong đó: Thuốc Paracetamol nội 500mg giá 4.000 đồng/vi, thuốc Ampi 500mg nội giá 11.000 đồng/vi, Vitamin C (sủi) Laroscorbin Pháp giá 35.000 đồng/lọ, Vitamin 3B (B1, B6, B12) giá 4.200 đồng/vi, Decolgen giá 4.700 đồng/vi.

3) Nhiên liệu chất đốt:

- Xăng, dầu: Giá xăng, dầu tăng nhẹ so với tháng trước. Giá xăng, dầu hiện nay như sau: xăng A92 giá 16.840 đồng/lít, dầu diedel 0.05S giá 13.020 đồng/lít, dầu hỏa giá 11.540 đồng/lít.

- Gas SG petro bình 12kg giá hiện nay 274.500 đồng/kg, tăng 15.000 đồng/bình so với tháng trước.

4) Vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng bằng so với tháng trước, Xi măng Hà Tiên 1 PCB40 (bao 50kg) giá 85.000 đồng/bao. Sắt tròn fi 6 - 8 LD Nhật giá 16.000 đồng/kg.

5) Vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón trong tháng giảm nhẹ so với tháng trước, trong đó: Phân DAP Trung quốc giá 9.500 đồng/kg; Phân Urê Phú Mỹ giá 6.120 đồng/kg, Lân Long Thành giá 2.480 đồng/kg, Kali Canada giá 6.800 đồng/kg.

6) Giá vàng và đôla Mỹ:

a. Vàng: Giá vàng tại Đồng Nai đang bán thời điểm cuối tháng 10/2016 là :

- Vàng SJC: 3.585.000 đồng/chỉ (giá bán tại Cty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC)

- Vàng 9999 (nhấn) : 3.440.000 đồng/chỉ

- Vàng 9T5 : 3.280.000 đồng/chỉ

b. Giá đôla Mỹ:

- Tỷ giá đôla Mỹ (Ngân hàng ngoại thương) thời điểm cuối tháng 10/2016:

+ Mua TM: : 22.295 VNĐ/USD

+ Mua CK : 22.295 VNĐ/USD

+ Bán : 22.365 VNĐ/USD

*** Những vấn đề liên quan đến việc thực hiện kê khai giá:**

1. Việc thực hiện kê khai giá giá cước vận tải theo Thông tư số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong tháng 10/2016: có 01 đơn vị đơn vị kê khai giá.

2. Về thực hiện kê khai giá các hàng hóa dịch vụ khác theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, trong tháng 10/2016: có 17 hồ sơ kê khai giá của 13 đơn vị kê khai giá.

III. Kết quả công tác tháng 10/2016:

- Phối hợp Sở Công thương triển khai công tác bình ổn giá năm 2016 – 2017 (Thẩm định nhu cầu vốn vay của các đơn vị tham gia bình ổn, phê duyệt giá bán hàng bình ổn cho các đơn vị tham gia chương trình, tổng hợp tiến độ giải ngân vốn ngân sách).

- Đơn đốc, triển khai thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ công ích năm 2017 trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa;

- Chủ trì làm việc với các doanh nghiệp xử lý rác trên địa bàn tỉnh về tiến độ thực hiện xây dựng dự án tại các bãi xử lý rác tập trung, thực hiện xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính phối hợp với các ngành thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Tiếp tục theo dõi, đơn đốc các cơ quan, đơn vị HCSN hoàn thành việc nhập số liệu tài sản vào phần mềm QLTS nhà nước dưới 500 triệu đồng/đơn vị tài sản;

- Làm việc với Sở Nội vụ về bộ máy tổ chức của cơ quan thực hiện mua sắm TSNN theo phương thức tập trung quy định tại Quyết định 08/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 35/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính;

- Tổng hợp ý kiến các ngành và UBND các huyện, hoàn chỉnh dự thảo đề xin ý kiến Sở Tư pháp về Quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh;

- Tổng hợp ý kiến các ngành và UBND các huyện, hoàn chỉnh dự thảo đề xin ý kiến Sở Tư pháp về Quyết định thay thế Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 24/02/2012 của UBND tỉnh quy định về cấp bù chênh lệch giá đất khi thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất, bố trí tái định cư nhưng chậm giao đất;

- Xử lý các nghiệp vụ phát sinh thường xuyên, như: Thẩm định giá bồi thường đất và tài sản trên đất; Thẩm định giá TSNN; Hội đồng định giá tài sản

trong TTHS; Quản lý, sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp...

IV. Kế hoạch thực hiện tháng 11/2016:

- Tiếp tục phối hợp Sở Công thương triển khai công tác bình ổn giá năm 2016 – 2017 (Thẩm định nhu cầu vốn vay của các đơn vị tham gia bình ổn, phê duyệt giá bán hàng bình ổn cho các đơn vị tham gia chương trình).

- Trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá xúc, vận chuyển rác trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để UBND các huyện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung ứng năm 2017;

- Đôn đốc các doanh nghiệp xử lý rác trên địa bàn tỉnh về thực hiện xây dựng dự án tại các bãi xử lý rác tập trung, thực hiện xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính phối hợp với các ngành thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị HCSN hoàn thành việc nhập số liệu tài sản vào phần mềm QLTS nhà nước dưới 500 triệu đồng/đơn vị tài sản;

- Tham gia và cung cấp hồ sơ cho Đoàn thanh tra liên ngành của tỉnh liên quan đến nội dung thanh tra toàn diện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh;

- Trình UBND tỉnh xin ý kiến thường trực HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định 4116/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai về định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP;

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSNN trong việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại một số đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 23/2016/TT-BTC;

- Xử lý các nghiệp vụ phát sinh thường xuyên, như: Thẩm định giá bồi thường đất và tài sản trên đất; Thẩm định giá TSNN; Hội đồng định giá tài sản trong TTHS; Quản lý, sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp...

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá;
- UBND Tỉnh;
- VP Tỉnh ủy;
- Cục thống kê Đồng Nai;
- BGĐ; VP.
- Lưu VT, GCS, NS

Thaontt/baocaothang 10/2016



Lê Văn Thư

ở Tài chính Đồng Nai

Bảng giá thị trường tháng 10 năm 2016

(Ban hành kèm theo báo cáo số /BC-STC ngày / /2016 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tháng	Giá tháng	Tăng giảm		Ghi chú
		vị tính	09/2016	10/2016	Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1	Giá bán lẻ						
.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	
.002	Gạo tẻ thường	"	12.000	12.000	0	0,00%	
.003	Gạo thơm Đài Loan	"	18.000	18.000	0	0,00%	
.004	Thịt lợn thăn	"	90.000	83.000	-7.000	-7,78%	
.005	Thịt lợn mỡ sấn (dùi gò)	"	85.000	80.000	-5.000	-5,88%	
.006	Thịt bò thăn loại 1	"	300.000	290.000	-10.000	-3,33%	
.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	60.000	60.000	0	0,00%	
.008	Gà ta (mái) làm sẵn	"	130.000	130.000	0	0,00%	
.009	Cá lóc > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
.010	Cá chép > 0,5kg/con	"	65.000	65.000	0	0,00%	
.011	Cá biển loại 4 (cá nục)	"	40.000	40.000	0	0,00%	
.012	Cá thu loại 1	"	180.000	180.000	0	0,00%	
.013	Giò lụa loại ngon	"	160.000	160.000	0	0,00%	
.014	Rau bắp cải	"	14.000	15.000	1.000	7,14%	
.015	Bí xanh	"	16.000	16.000	0	0,00%	
.016	Cà chua	"	17.000	18.000	1.000	5,88%	
.017	Dầu ăn Tường an (chai nhựa 1 lít)	đ/lít	33.000	33.000	0	0,00%	
.018	Muối hạt	đ/kg	6.000	6.000	0	0,00%	
.019	Đường RE (rời)	"	20.700	21.200	500	2,42%	Đường Biên Hòa
.020	Sữa hộp ông thọ	đ/hộp	21.000	21.000	0	0,00%	
.021	Bia chai Sài Gòn (đỏ)	đ/két	160.000	160.000	0	0,00%	
.022	Bia hộp Sài Gòn 333	đ/thùng	225.000	225.000	0	0,00%	
.023	Cocacola lon	"	185.000	185.000	0	0,00%	
.024	7 UP lon	"	175.000	175.000	0	0,00%	
.025	Rượu vang nội Đà Lạt chai 650ml	đ/chai	96.000	96.000	0	0,00%	
.026	Thuốc Paracetamol nội 500 mg	đ/vi	4.000	4.000	0	0,00%	
.027	Thuốc Ampi nội 500mg	"	11.000	11.000	0	0,00%	
.028	Vaccine lở mồm long móng	đ/chai	240.000	240.000	0	0,00%	
.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	45.000	45.000	0	0,00%	
.030	Thức ăn cho gà thịt	đ/kg	15.014	15.014	0	0,00%	
.031	Lốp xe máy ĐN (cam)2.50-4 lớp bố	đ/chiếc	245.000	245.000	0	0,00%	
.032	Tivi 21" LG	"	2.350.000	2.350.000	0	0,00%	
.033	Tủ lạnh 2 cửa 150 lit (không đóng tuyết)	đ/chiếc	4.450.000	4.450.000	0	0,00%	

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tháng	Giá tháng	Tăng giảm		Ghi
		vị tính	09/2016	10/2016	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1.034	Phao bơi người lớn (nhựa màu)	đ/b/12kg	110.000	110.000	0	0,00%	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	6.250	6.120	-130	-2,08%	
1.036	Phân DAP Trung Quốc	"	9.500	9.500	0	0,00%	
1.037	Xi măng PCB40 Hà Tiên (bao 50kg)	đ/bao	85.000	85.000	0	0,00%	
1.038	Thép XD LD Nhật phi 6,8	đ/kg	16.000	16.000	0	0,00%	
1.039	ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm	đ/mét	67.000	67.000	0	0,00%	
1.040	ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm	"	14.000	14.000	0	0,00%	
1.041	Xăng 92	đ/lít	16.230	16.840	610	3,76%	
1.042	Dầu hỏa	"	10.880	11.540	660	6,07%	
1.043	Điêden (loại 0,05%S)	"	12.250	13.020	770	6,29%	
1.044	Gas SG Petro	đ/cái	259.500	274.500	15.000	5,78%	
1.045	Cước ôtô Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	100.000	100.000	0	0,00%	
1.046	Cước Taxi	đ/vé	11.600	11.600	0	0,00%	Xe 04 chỗ
1.047	Cước xe buýt	đ/vé	5.000	5.000	0	0,00%	
1.048	Công may quần âu nam	đ/chiếc	200.000	200.000	0	0,00%	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	2.000	2.000	0	0,00%	
1.050	Vàng 9999%	đ/chi	3.550.000	3.440.000	-110.000	-3,10%	Giá bán ra
1.051	Đôla Mỹ Ngân hàng Ngoại thương	đ/USD	22.335	22.365	30	0,13%	Giá bán ra
2	Giá mua nông sản						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.100	6.100	0	0,00%	
1.002	Lợn hơi	đ/kg	47.000	41.000	-6.000	-12,77%	
1.003	Cà phê nhân loại I	"	41.000	44.000	3.000	7,32%	
1.004	Hạt tiêu đen	"	145.000	140.000	-5.000	-3,45%	
1.005	Hạt điều tươi	"	34.000	50.000	16.000	47,06%	
1.006	Đậu tương (nành)	"	15.000	15.000	0	0,00%	
1.007	Mủ nước cao su (DRC)	đ/kg	10.000	7.000	-3.000	-30,00%	
1.008	Mía cây	đ/kg	8.000	8.000	0	0,00%	

1
KG
1000/1KG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÓ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 10 Năm 2016**

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

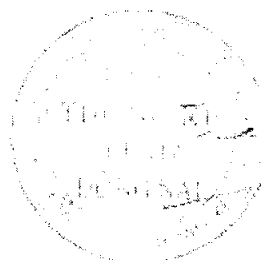
NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quán cùng kỳ
		Kì gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	1	103,83	103,34	103,28	100,45	-
HÀNG AN VÀ DỊCH VỤ AN LÒNG	01	107,68	104,15	103,87	100,65	-
LƯƠNG THỰC	011	104,53	103,43	102,17	100,45	-
THỰC PHẨM	012	107,47	103,29	102,94	101,00	-
AN LÒNG, NGOÀI GIA ĐÌNH	013	109,54	106,26	106,34	100,00	-
L. ĐỒ LÔNG VÀ THUỐC LÁ	014	103,95	102,36	102,21	100,00	-
H. MAY MẶC, MŨI NÓN, GIÀY ĐEP	02	106,59	102,66	102,13	99,93	-
A-NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	03	100,60	101,44	101,00	100,37	-
THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	035	105,49	101,05	100,84	99,96	-
THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TL	036	122,61	121,65	121,65	100,00	-
CH. GIAO THÔNG	04	82,86	97,79	98,96	97,50	-
CH. BUL CHÍNH VIÊN THỐNG	08	99,13	99,58	99,59	100,02	-
A. GIAO DỤC	06	111,53	108,39	108,39	100,00	-
A. VĂN HOÁ, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	09	101,58	101,48	100,84	100,05	-
VI. HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	99,81	101,21	101,00	100,02	-
V VÀNG 99,99%, KIEU NHAN TRON 1-2 CHI	13	107,32	112,77	118,44	98,64	-
ĐÓ LA MỸ 1 OẠT TỶ 50-100 USD	121	108,76	98,50	99,51	100,07	-

Ngày 24 tháng 10 năm 2016

Người lập biên

Trương Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Số
TKG
22.11.2016/TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÓ LA MỸ
TOÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
Tháng 10 Năm 2016**

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

ngày 24 tháng 10 năm 2016

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quán cùng kỳ
		Kỷ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	0	103,77	103,31	103,26	100,46	-
I-HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	107,26	103,87	103,63	100,03	-
I.1-LƯƠNG THỰC	011	103,36	103,40	103,48	100,69	-
2- THỰC PHẨM	012	107,54	103,72	103,35	100,97	-
2.1- ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	0121	108,48	104,29	104,28	100,190	-
II- ĐỒ LÔNG VÀ THUỐC LÁ	02	102,17	107,58	102,21	100,00	-
III- MAY MẶC, MŨI NÓN, GIÀY ĐEP	03	101,92	104,72	104,20	99,88	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	100,37	101,42	100,83	100,43	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	106,78	101,54	101,32	99,92	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	124,04	123,25	123,08	100,01	-
VII- GIAO THÔNG	07	81,83	96,54	98,43	102,05	-
VIII- BƯC CHINH VIÊN THÔNG	08	98,00	99,20	99,32	99,97	-
IX- GIÁO DỤC	09	100,57	107,94	107,91	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	102,72	100,25	99,86	99,89	-
XI- HÀNG HOA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	107,60	102,19	101,91	100,05	-
VÀNG 99,99%, KIỆT NHẬN TRON 1-2 CHỈ	12	109,45	112,86	118,39	98,59	-
ĐÓ LA MỸ 10Ạ1 T0 50-100USD	13	105,52	98,97	99,28	100,96	-

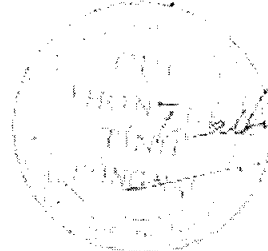
Ngày 24/10/2016

ngày 24 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Trương Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Đ
TKG
ĐTKG

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÓ LA MỸ
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 10 Năm 2016

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Giới hạn: Ngày 17 tháng báo cáo

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Biến quản cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	0	103,73	103,28	103,24	100,47	-
CHANG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	106,98	103,69	103,17	100,65	-
CHƯƠNG THỰC	011	102,83	103,38	103,65	100,82	-
CHỨC PHẨM	012	107,02	103,98	103,61	100,87	-
ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	107,67	103,14	103,04	100,00	-
CHỈ SỐ VÀNG VÀ THUỐC LA	02	104,31	102,67	102,29	100,09	-
CHÈ MÀY MẠC, MŨI NÓN, GIÀY ĐEP	03	115,46	106,21	103,69	99,83	-
CH- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHAT ĐÓT VÀ VLXD	04	100,13	101,40	100,66	100,50	-
CH- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ ĐÙNG GIA ĐÌNH	05	107,75	101,90	101,67	99,86	-
CH- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	125,13	124,47	124,17	100,01	-
CH- GIAO THÔNG	07	91,06	96,06	98,14	102,14	-
CH- BƯC CHINH BÀN THÔNG	08	96,98	98,86	98,00	99,93	-
CH- GIAO DỤC	09	109,61	107,42	107,42	100,01	-
CH- VĂN HOÁ, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	101,64	99,53	99,29	99,79	-
CH- ĐANG HOA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	108,21	102,80	102,61	100,07	-
VÀNG, 99,99%, KIỂU NHẪN TRON 1-2 CHỈ	01	105,57	112,94	118,33	98,51	-
ĐÓ LA MỸ, 1031 TỶ 50-100 USD	02	108,28	99,56	99,25	100,11	-

Ngày 24 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Trương Phong

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà